

Tổng quan về biến đổi khí hậu và bình đẳng giới

Lê Thị Thương Huyền¹, Lê Thị Thanh Hương¹

Hiện nay, trên thế giới có nhiều bằng chứng về mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu (BĐKH) và bình đẳng giới (BĐG). Một mặt, BĐKH làm nghiêm trọng những vấn đề bất bình đẳng giới (BBĐG), làm chậm tiến trình đạt được BĐG. Mặt khác, BBĐG có thể làm tồi tệ thêm những ảnh hưởng của BĐKH. Bài báo sử dụng những dữ liệu sẵn có trên các trang web để tổng hợp, phân tích thông tin về BĐG dưới các tác động trực tiếp của BĐKH và vấn đề lồng ghép giới trong các chính sách, hành động liên quan đến BĐKH, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải thiện vấn đề BĐG trong bối cảnh BĐKH, đồng thời làm cho các hành động và chính sách BĐKH được hiệu quả hơn.

Từ khóa: Biến đổi khí hậu, bình đẳng giới, biến đổi khí hậu và bình đẳng giới.

A review of climate change and gender equality

Le Thi Thuong Huyen¹, Le Thi Thanh Huong¹

Existing literatures show that there are linkages between climate change and gender equality. On the one hand, climate change is likely to exacerbate existing gender inequalities and prohibit the progress towards gender equality. On the other hand, gender inequality can further worsen the effects of climate change. Using data available in the internet, this review aims at analyzing on information about gender equality under the direct impacts of climate change and gender mainstreaming in policy, action on climate change. Based on the results found, recommendations to improve gender equality in the context of climate change are made in order to contribute for more effective policies and actions on climate change.

Key words: climate change, gender equality, climate change and gender equality.

Tác giả:

1: Trường Đại học Y tế Công cộng

1. Đặt vấn đề

"Biến đổi khí hậu" (BĐKH) đã được coi là một vấn đề an ninh nhân loại trong thế kỷ này. Trong hiện tại và tương lai, nó đã, đang và sẽ ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, an ninh lương thực, năng lượng, tài nguyên nước, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, sức khỏe con người, cũng như các khu định cư và mô hình di cư [33]. Dưới những tác động đó, phụ nữ đặc biệt dễ bị tổn thương so với nam giới vì vai trò xã hội của họ, sự phân biệt đối xử và nghèo đói. Hơn nữa, họ ít được tham gia vào quá trình ra quyết định trong những chiến lược thích ứng và giảm thiểu BĐKH ở tất cả các cấp quốc tế, quốc gia và địa phương [32]. Phụ nữ là một nhân tố quan trọng trong cả thích ứng và giảm thiểu BĐKH [32]. Lồng ghép vấn đề giới là nhân tố quan trọng trong chính sách BĐKH; được cho là giải pháp để đạt được BDG và cũng là đảm bảo thành công của dự án và các chính sách BĐKH [25]. Bài viết này nhằm trình bày những thông tin tổng quan về tác động của BĐKH đến BDG và vấn đề lồng ghép giới trong các hành động, chính sách về BĐKH.

2. Phương pháp thu thập thông tin

Tài liệu y văn được tìm kiếm trên các trang web của những cơ quan, tổ chức về lĩnh vực BĐKH và/hoặc BDG tại Việt Nam (VN) và trên thế giới; cùng 2 hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học là Pubmed và Sciences Direct. Với từ khóa chính được sử dụng bằng tiếng Việt "biến đổi khí hậu", "bình đẳng giới", "biến đổi khí hậu và bình đẳng giới" - tương ứng với các từ khóa tiếng Anh "climate change" "gender equality" và "climate change and gender equality" cùng với các tiêu chí lựa chọn: tìm kiếm nâng cao, không giới hạn về thể loại tài liệu, sử dụng cả bản tóm tắt và toàn văn, thời gian công bố/xuất bản từ năm 2002 trở lại đây. Dựa vào tiêu đề và phần tóm tắt/mục lục của bài viết, 36 tài liệu đã được sử dụng cho bài báo này; trong đó có 5 tài liệu tiếng Việt, 31 tài liệu tiếng Anh, bao gồm: 9 quyển sách, 17 báo cáo, 6 bài báo từ tạp chí chuyên ngành, 4 bài báo trên internet.

3. Nội dung tổng hợp

3.1. Bình đẳng giới dưới các tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu

3.1.1. Nông nghiệp, an ninh lương thực

Nông nghiệp và sản xuất lương thực được ghi

nhận là một trong những ngành nhạy cảm với sự thay đổi của khí hậu [26]. Ước tính vào năm 2100, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng sẽ giảm từ 10 - 40%, và sẽ có ít nhất 3 tỷ người rơi vào cảnh thiếu lương thực do ảnh hưởng của BĐKH [35]. Phụ nữ phải đối mặt với những rủi ro mất mùa do hạn hán và lũ lụt nhiều hơn nam giới với tỉ lệ 48% ở Burkina - Faso, 73% ở Congo, 64% ở Việt Nam [3], [20]. Bên cạnh đó, phụ nữ cũng tham gia vào hầu hết các công việc như cày cuốc, làm cỏ, thu hoạch, chuẩn bị đất, đập lúa, vận chuyển và sử dụng [28]. Nghiên cứu được thực hiện bởi Quỹ Quốc tế về Phát triển Nông nghiệp (IFAD) ở một số khu vực miền núi Ấn Độ cho thấy, phụ nữ đảm nhiệm công việc trong nông nghiệp nhiều hơn nam giới từ 4,6 đến 5,7 lần, và ở Nepal là từ 6,3 đến 6,6 lần [24]. Lũ lụt và hạn hán không chỉ làm mất đi nguồn sinh kế chủ yếu của họ mà còn làm tăng gánh nặng trong công việc đồng áng. Họ phải bỏ nhiều thời gian và công sức để chuẩn bị đất, lấy nước, tưới nước, bảo vệ mùa màng khỏi sâu bệnh [3], [31]. Một số nghiên cứu cho thấy, bất bình đẳng lan rộng và sâu sắc làm cho phụ nữ và trẻ em gái bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn và chết nhiều hơn nam giới trong bối cảnh mất an ninh lương thực do tác động của BĐKH [31], [34].

3.1.2. Khan hiếm nguồn nước và năng lượng

Ước tính vào năm 2050, thế giới sẽ cần nhiều hơn 30% nước và 50% năng lượng [31]. Hậu quả của tăng tần suất lũ lụt và hạn hán là việc khó tiếp cận với nguồn nước và năng lượng, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm phụ nữ [34]. Trong hầu hết các quốc gia kém và đang phát triển, gánh nặng của việc thu thập nước cho giặt giũ, nấu ăn, uống, vệ sinh, tưới tiêu và thu thập nhiên liệu cho năng lượng hộ gia đình (HGĐ) đều đè nặng lên vai của người phụ nữ và trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái [22], [26]. Người ta ước tính rằng, phụ nữ và trẻ em gái ở các nước kém và đang phát triển dành trung bình 40 tỉ giờ mỗi năm cho việc tìm kiếm và chuyên chở nước với khối lượng 40kg nước mỗi ngày trên đầu hoặc hông trên quãng đường 10 đến 15 km mỗi ngày [31]. Nghiên cứu ở khu vực nông thôn cận Sahara ở châu Phi, và Ấn Độ cho thấy, phụ nữ dành từ 2 - 7h để thu thập nhiên liệu củi với khối lượng 20kg trung bình 5km mỗi ngày [31]. Trong thời gian khủng hoảng nước và năng lượng do ảnh hưởng của BĐKH, trách nhiệm này là cực nhọc nhất do tăng khối lượng và thời gian thu thập nước/năng lượng - họ phải đi bộ một khoảng cách xa hơn để tìm kiếm

nước/năng lượng [12], [28]. Nam giới thường không làm những nhiệm vụ này, hoặc chỉ làm khi có phương tiện giao thông thuận lợi - cái mà không sẵn có trong thời gian có những hiện tượng liên quan đến BĐKH xảy ra [26]. Ngoài ra, khi nguồn nước và năng lượng trở nên khan hiếm trong bối cảnh BĐKH, những trẻ em gái được kì vọng sẽ trợ giúp các bà mẹ trong công việc thu thập và vận chuyển chúng cũng như các công việc khác trong nhà. Do đó, các em sẽ không được đến trường và được hưởng nền giáo dục đáng có [35].

3.1.3. Đa dạng sinh học và các hệ sinh thái

Theo đánh giá hệ sinh thái thiên nhiên kĩ, BĐKH có thể sẽ trở thành động lực chủ đạo cho sự mất mát của các hệ sinh thái và đa dạng sinh học vào cuối thế kỉ này [17]. Điều này ảnh hưởng nhiều nhất đến người nghèo, phụ nữ - những người phụ thuộc nhiều nhất vào các tài nguyên thiên nhiên đó [4]. Trong đó, hiện tượng cạn kiệt sản lượng cá do các tác động của BĐKH là có tác động nặng nề nhất. Ở Okavango Delta, Botswana, đối với phụ nữ, câu cá là một hoạt động sinh hoạt thường ngày, được thực hiện cho tiêu dùng HGĐ. Do ảnh hưởng của BĐKH, phụ nữ chỉ câu cá được khi nước sông/lũ lụt xuống thấp bởi vì họ không thể tham gia vào những con tàu và tiếp cận với nguồn cá ở dưới sâu, nơi có những loài cá có giá trị thương mại [26]. Ở VN và một số nước khác ở Đông Nam Á, suy giảm nguồn tài nguyên thủy hải sản có tác động nghiêm trọng nhất đối với những HGĐ nghèo, đặc biệt là phụ nữ do các vai trò trong hầu hết các công việc như bán cá, lưu trữ, chế biến và tiếp thị sản phẩm từ cá [33].

3.1.4. Các điều kiện thời tiết cực đoan

Nghiên cứu thể hiện rằng tính thường xuyên và cường độ của những hiện tượng cực đoan tăng nhanh trong bối cảnh BĐKH [31]. Điều này được biểu hiện trong thời gian gần đây như: 344 triệu người chịu bão nhiệt đới, 521 triệu người chịu lũ lụt, 130 triệu người chịu hạn hán, 2,3 triệu người chịu sạt lở đất [4]. Trong đó, phụ nữ được cho là có ít nguồn lực để đối mặt với những khó khăn trong những điều kiện thời tiết cực đoan; nhất là những phụ nữ có hoàn cảnh đặc biệt [25]. Phân tích thảm họa trong 141 nước cho thấy, trong những xã hội tồn tại BBDG, phụ nữ thường bị tử vong nhiều hơn và ở độ tuổi sớm hơn nam giới [35], [13]. Thống kê được rằng số phụ nữ và trẻ em tử vong bởi các thảm họa thiên nhiên cao hơn 14 lần so với nam giới [31].

Năm 1991, cơn lốc xoáy và bão ở Bangladesh đã làm hơn 140.000 người tử vong, trong đó 90% nạn nhân là phụ nữ, tỉ lệ tử vong ở phụ nữ độ tuổi 20 - 44 cao gấp 5 lần so với nam giới cùng độ tuổi [20], [25]. Mặc dù vậy, nam giới cũng có thể cảm thấy áp lực với những hành động "anh hùng", đặt họ vào rủi ro cao hơn phụ nữ trong các thảm họa thiên nhiên. Ví dụ, sau khi cơn bão tấn công vào trung tâm Mỹ tháng 10 năm 2000, tỉ lệ nam giới bị chết do những hành vi nguy cơ cao hơn phụ nữ [31].

3.1.5. Sức khỏe con người

BĐKH có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của con người một cách trực tiếp hoặc gián tiếp qua sự thay đổi trong véc-tơ truyền bệnh, nguồn bệnh truyền qua nước, chất lượng nước, chất lượng không khí và tính sẵn có của thực phẩm [36]. Theo nghiên cứu, BĐKH sẽ tăng thêm gánh nặng gấp 3 lần lên sức khỏe của người phụ nữ do sinh lí, vai trò chăm sóc gia đình và các công việc khác do sự suy giảm của các điều kiện môi trường [30]. Báo cáo đánh giá lần thứ tư của IPCC nhấn mạnh rằng, trẻ em và phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ mang thai đặc biệt dễ bị tổn thương bởi các bệnh truyền qua véc-tơ và truyền qua nước, ví dụ, bệnh sốt rét là nguyên nhân của 1/4 tỉ lệ tử vong mẹ [8], [20]. Bên cạnh đó, phụ nữ cũng gặp phải những vấn đề sức khỏe liên quan đến vệ sinh. Nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy, tỉ lệ phụ nữ bị ảnh hưởng bởi các loại bệnh phụ khoa tăng từ 3 đến 4% chỉ trong 2 năm ở những khu vực bị ảnh hưởng bởi BĐKH [33]. Ngoài ra, phụ nữ và trẻ em cũng chiếm tỉ lệ lớn những người bị suy dinh dưỡng (SDD) trên toàn thế giới bởi những chuẩn mực văn hóa xã hội đối với người được dành ưu tiên trong HGĐ, đặc biệt trong thời gian khan hiếm lương thực do tác động của BĐKH [36]. Hơn nữa, khi những người trong HGĐ bị ốm, phụ nữ sẽ thêm gánh nặng bởi trách nhiệm chăm sóc mà họ phải đảm nhiệm, đặc biệt trong thời gian có thiên tai [10]. Cùng với các công việc như thu thập củi và nước làm cho phụ nữ dễ bị kiệt sức và mắc các bệnh liên quan đến xương sống và những biến chứng trong thời kì mang thai và tỉ lệ chết mẹ [10].

3.1.6. Di cư

Trong một báo cáo năm 2008, Tổ chức Quốc tế cho các quốc gia di cư dự báo rằng với sự nóng lên 4°C, sẽ có 200 triệu người phải di cư. Ảnh hưởng của BĐKH lên sự dịch chuyển dân số có tác động nghiêm trọng và không cân xứng lên những nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương, đặc biệt là phụ nữ

[12]. Để đối phó với sự thay đổi thời tiết dài hạn, thường chỉ có nam giới di cư để tìm sinh kế thay thế, phụ nữ ở lại với trách nhiệm quản lý gia đình. Sự vắng mặt của các thành viên nam trong gia đình làm tăng gánh nặng của phụ nữ trong lao động nông nghiệp, bắt buộc họ đảm đương nhiều công việc hơn, kể cả những công việc trước đây là của nam giới [15]. Trong một vài trường hợp, nam giới di cư có thể có tác động trao quyền, tăng sự điều hành của phụ nữ trong HGĐ. Nhưng phụ nữ làm chủ hộ thường không được công nhận bởi các tổ chức cộng đồng chính thức, họ không được tiếp cận công bằng với nguồn tài chính, công nghệ và xã hội [27]. Trong trường hợp cả nam giới và phụ nữ di cư, phụ nữ thường có thu nhập thấp hơn, cơ hội tiếp cận với các dịch vụ cơ bản thấp hơn, tỉ lệ tử vong cao hơn và hay gặp phải những vấn đề liên quan đến bạo lực tình dục [33].

3.1.7. Xung đột và bạo lực

BĐKH làm tăng khả năng rủi ro của tình trạng bạo lực không chỉ trong nước mà còn giữa các nước [31]. Nguồn xung đột tiềm năng bao gồm nước, thực phẩm và nhiên liệu, đất nông nghiệp, nhà ở, và xung đột về cứu trợ và viện trợ sau những thảm họa thiên nhiên, chăm sóc sức khỏe và di cư [30]. Những xung đột liên quan đến BĐKH ảnh hưởng đến phụ nữ trước và nhiều hơn nam giới, kể cả ở trong gia đình và cộng đồng [7]. Trong một số trường hợp, khi có những xung đột về các nguồn tài nguyên, nam giới được kỳ vọng sẽ chiến đấu, phụ nữ có vai trò duy trì gia đình trong sự vắng mặt của họ [10]. Từ đó dẫn đến một số phụ nữ bị mất chồng, làm tăng gánh nặng của họ trong mọi công việc [23]. BĐKH và những tác động của nó lên an ninh thu nhập HGĐ làm tăng khả năng của bạo lực gia đình, nhất là đối với phụ nữ, bởi nam giới thường mang nỗi thất vọng của họ trút lên phụ nữ [9], [16]. Nghiên cứu cho thấy, 95% phụ nữ và các cô gái được khảo sát cho biết 77% bạo lực gia đình gây ra bởi các thành viên nam [24].

3.2. Lồng ghép giới vào các hành động, chính sách BĐKH

3.2.1. Bình đẳng giới trong việc ra quyết định liên quan đến BĐKH

Cũng như các tác động trực tiếp của BĐKH trên đời sống con người và quan hệ giới tính, một vấn đề cũng cần phải xem xét là kết quả của các tác động từ các chính sách, chương trình hành động của chính

phủ, tổ chức phi chính phủ hoặc khu vực tư nhân để ứng phó với BĐKH [31]. Nói chung, ở các nước kém và đang phát triển, phụ nữ nghèo sống tại cả khu vực thành thị và nông thôn đều có ít quyền quyết định trong các công việc của gia đình. Ở Việt Nam, nghiên cứu cho thấy phụ nữ có xu hướng chỉ tham dự các cuộc họp chung về BĐKH tại cộng đồng khi nam giới bận hoặc vắng mặt [3]. Ở cấp địa phương, nam giới cũng giữ vai trò lãnh đạo trong hầu hết các hoạt động quản lý rủi ro thiên tai, phần lớn là mở rộng từ các hoạt động thường ngày của họ. Phụ nữ ít có cơ hội tham gia, cũng như ít được tạo nhiều cơ hội để nói ra các ý kiến của họ [33]. Ở cấp khu vực và quốc tế, phụ nữ cũng ít được góp mặt trong các cuộc đàm phán và thảo luận về BĐKH. Tại UNFCCC COP 16 năm 2010, phụ nữ chỉ chiếm 30% của tất cả các phái đoàn và chỉ có 12 - 15% người đứng đầu các đoàn đại biểu là phụ nữ [32].

Sự vắng mặt của phụ nữ trong việc ra quyết định làm tăng tính dễ bị tổn thương của họ với BĐKH, vì nhu cầu và mối quan tâm của họ không được giải quyết đầy đủ. Vì vậy, quyền phụ nữ tham gia trong quá trình ra quyết định ở các cấp khác nhau phải được đảm bảo trong những chính sách và chương trình liên quan đến BĐKH.

3.2.2. Nhìn nhận vai trò của phụ nữ trong thích ứng và giảm thiểu BĐKH

Thích ứng: Những kiến thức và kinh nghiệm sâu rộng của phụ nữ trong quản lý tài nguyên (nước, rừng, đa dạng sinh học, đất trồng) đã trang bị cho họ những kỹ năng độc đáo, có lợi cho những hoạt động thích ứng ở tất cả các cấp [15]. Chiến lược Quốc tế về Giảm thiểu Thiên tai của Liên Hợp Quốc (LHQ) đã ghi nhận rằng phụ nữ và trẻ em gái là những người đầu tiên chuẩn bị cho gia đình trước nguy cơ xảy ra thiên tai và cũng là người đầu tiên đưa cuộc sống của cộng đồng trở lại ổn định sau khi thiên tai [5]. Ví dụ, phụ nữ nông thôn lưu vực sông Hằng ở Bangladesh, Ấn Độ và Nepal mô tả các chiến lược thích ứng khác nhau như: thay đổi canh tác lũ lụt và các cây trồng chịu hạn, hoặc loại cây trồng có thể thu hoạch trước mùa mưa lũ, hoặc giống lúa tăng trưởng đủ cao để có thể mọc lên trên mặt nước trước khi lũ đến [21]. Tại VN, phụ nữ có những thế mạnh riêng trong việc quan sát tự nhiên để đoán định thời tiết - họ là những người làm những công việc trong gia đình như tích trữ lương thực, nước uống, tham gia thu hoạch nông sản sớm, gói ghém đồ đạc, tìm nơi cất giữ tài sản, lên kế hoạch

sơ tán khi cần thiết để giảm nhẹ rủi ro thiên tai khi mùa mưa bão đến [5]. Ngoài ra, sự hiểu biết về đặc tính sinh học của các loại củ/quả dại/rau rừng và côn trùng, phụ nữ có thể giúp gia đình không bị đứt bữa chỉ bằng một mớ củ/quả hay rau rừng [2].

Giảm thiểu: Giảm thiểu BĐKH, phụ nữ đưa ra nhiều phương pháp toàn diện hơn nam giới, phụ nữ có xu hướng nhấn mạnh hơn về thay đổi phong cách sống và hành vi để giảm thiểu sự phát thải GHGs [19]. Bằng chứng cho thấy ở các nước phát triển phụ nữ sử dụng ít hơn nam giới trong phương tiện giao thông phát thải nhiều CO₂. Bên cạnh đó, tỉ lệ phụ nữ công nhận BĐKH là một vấn đề nghiêm trọng cao hơn so với nam giới [30]. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), ở độ tuổi 15, trẻ em gái thường có mối quan tâm cao hơn tới môi trường và có ý thức hơn về trách nhiệm cho phát triển bền vững hơn các trẻ trai cùng lứa tuổi [19]. Bên cạnh đó, trong hầu hết các xã hội, phụ nữ có trách nhiệm lớn hơn trong việc phát thải GHGs từ các nhiên liệu sinh khối được sử dụng trong HGD. Vì vậy, họ có vai trò quan trọng trong những biện pháp cải thiện, giảm nhẹ phát thải CO₂ từ các loại nhiên liệu này như: Thực hành hiệu quả năng lượng HGD và công nghiệp cộng đồng, khôi phục lại năng lượng, trồng cây gây rừng và tái trồng rừng, giảm lượng chất thải và tái chế lại chất thải [10].

Mặc dù có nhiều bằng chứng hiện có thể hiện vai trò của phụ nữ trong thích ứng và giảm nhẹ BĐKH, vai trò đó vẫn bị đánh giá thấp và chưa được nhận thức đầy đủ bởi các chuyên gia, các nhà lập sách BĐKH [15], [36]. Cần nhận ra rằng, phụ nữ là cũng một trong những bên liên quan trong các hoạt động ứng phó với BĐKH. Ứng phó với BĐKH, có thể hiệu quả hơn nếu khả năng và sức mạnh của phụ nữ và nam giới được kết hợp [24].

3.2.3. Tầm quan trọng của lồng ghép giới vào các chính sách biến đổi khí hậu

Càng ngày người ta càng công nhận BĐKH là một cuộc khủng hoảng toàn cầu, nhưng cho đến nay những hành động để đáp trả lại vẫn còn quá chú trọng đến các giải pháp kinh tế và khoa học kĩ thuật, mà chưa có các giải pháp về mặt con người [31]. BĐG là thiết yếu cho sự thành công của việc chỉ đạo, thực hiện và đánh giá các chính sách BĐKH. Những sáng kiến thích ứng và giảm nhẹ mà không đưa quan điểm giới vào không chỉ làm cho các chính sách và hành động đó không được hiệu quả mà còn

không giải quyết được các nhu cầu của một nửa dân số, có thể tái tạo và kéo dài những BĐG hiện có [32]. Vì vậy, lồng ghép giới phải được coi là một phần quan trọng trong các chính sách BĐKH của những chương trình hành động quốc gia và quốc tế để đạt được thành công và sự bền vững [25].

Có rất nhiều những cuộc đàm phán, tiến trình đối thoại chính sách diễn ra trên thế giới thừa nhận sự cần thiết và tầm quan trọng của lồng ghép giới và những vấn đề liên quan đến tính dễ bị tổn thương, thích ứng và giảm thiểu BĐKH [4]. Song UNFCCC và Nghị định thư Kyoto, lại không thừa nhận các khía cạnh giới của BĐKH và bỏ sót các vấn đề BĐG cũng như sự tham gia của phụ nữ. Bên cạnh đó, phần lớn các chuyên gia khí hậu chưa đồng ý với quan điểm rằng lồng ghép giới vào các chính sách BĐKH sẽ làm cho các chính sách này hiệu quả hơn [32]. Do vậy, cần cung cấp thêm những bằng chứng (định tính và định lượng) về nhạy cảm giới trong BĐKH.

4. Kết luận và khuyến nghị

Dưới các tác động của BĐKH, phụ nữ đặc biệt dễ bị tổn thương hơn so với nam giới vì cấu trúc xã hội qui định về giới: vai trò sản xuất trong các loại hình lao động, khả năng tiếp cận và kiểm soát các nguồn thông tin và nguồn lực, vai trò trong gia đình. Bên cạnh đó, tiếng nói của phụ nữ thường không được chú ý, họ có xu hướng thiếu đại diện, và trong nhiều trường hợp bị loại trừ trong các quá trình ra quyết định, chính sách BĐKH, từ cấp địa phương đến cấp độ quốc tế. Nhưng, với những kiến thức và kinh nghiệm của mình, phụ nữ có vai trò và đóng góp đặc biệt quan trọng trong ứng phó với BĐKH. Lồng ghép giới vào các chính sách sẽ làm tăng cao hiệu quả của những nỗ lực thích ứng và giảm thiểu ở tất cả các cấp; đồng thời cũng là cơ hội cho việc đạt được BĐG.

Một số khuyến nghị dưới đây được đưa ra nhằm đặt ra những điều kiện giúp cho công tác ứng phó với BĐKH được hiệu quả và cũng là các cơ hội cho việc đạt được BĐG.

Các nhà lập sách ở tất cả các cấp cần đảm bảo giới là một vấn đề đan xen trong tất cả các kế hoạch và chương trình có liên quan đến BĐKH. Bên cạnh đó, cần tăng cường sự quan tâm đến tình trạng thiếu đại diện một cách hệ thống của phụ nữ trong các cơ cấu chính sách BĐKH.

Các nhà tài trợ, tổ chức phi chính phủ, các nhà nghiên cứu cần tăng cường nghiên cứu về mối liên hệ giới - BĐKH phân bổ đủ nguồn lực để thu thập dữ liệu định tính và định lượng rõ ràng và hỗ trợ phát triển các bộ chỉ số nhạy cảm giới rõ ràng trong việc giám sát và đánh giá các chính sách ứng phó với BĐKH.

Nâng cao nhận thức cả về BĐKH và BĐG: Hỗ trợ đào tạo nhận thức toàn diện về giới và BĐKH cho các nhà chuyên môn và hoạch định chính sách về môi trường và BĐKH, tất cả các thành viên trong HGD tại tất cả các địa phương. Lồng ghép các vấn đề BĐKH và BĐG vào giáo trình học ở các trường phổ thông, trường đại học.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Mai Thanh Sơn, Lê Đình Phùng, Lê Đức Thịnh (2011), Biến đổi khí hậu: Tác động, khả năng ứng phó và một số vấn đề về chính sách (Nghiên cứu trường hợp đồng bào các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc), sẵn có tại: http://www.ngocentre.org.vn/webfm_send/2954, truy cập ngày 20/4/2013.
2. Oxfam, Tổ chức Liên hợp quốc tại Việt Nam (2009), Ứng phó với Biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Các cơ hội cải thiện Bình đẳng giới.
3. Tổ chức Liên hợp quốc tại Việt Nam (2012), Bản tóm lược gợi ý định hướng chính sách: Bình đẳng giới trong công tác giảm nhẹ rủi ro thảm họa và tăng trưởng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, sẵn có tại: <http://www.undp.org.vn/detail/publications/publication-details/?contentId=4364&languageId=4&print=ok>, truy cập ngày 20/4/2013.
4. UNDP (2007/ 2008), Báo cáo phát triển con người, Chấn động khí hậu: nguy cơ và tổn thương trong một thế giới bất bình đẳng, sẵn có tại: <http://www.undp.org.vn/detail/publications/publication-details/?contentId=2487&languageId=4&print=ok>, truy cập ngày 20/4/2013.
5. Viện khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, Dự án Tăng cường năng lực ứng phó với Biến đổi khí hậu tại Việt Nam, giảm nhẹ tác động và kiểm soát phát thải khí nhà kính (2012), Cần hỗ trợ phụ nữ, trẻ em gái đối phó thiên tai. Sẵn có tại: <http://www.cbcc.org.vn/hoat-dong-du-an/can-ho-tro-phu-nu-tre-em-gai-11loi-pho-thien-tai/?searchterm=b%C3%ACnh%20%C4%91%E1%BA%B3ng%20gi%E1%BB%9Bi>, truy cập ngày 20/4/2013.

Tiếng Anh

6. Amelia H.X. Goh, (2012), A Literature Review of the Gender - Differentiated Impacts of Climate Change on Women's and Men's Assests and Well - Being in Development Countries, University of Maryland, CAPRI Working, Washington, Paper No. 106.
7. Angula, M., (2010), Gender and Climate Change: Namibia Case Study, Heinrich B#II Foundation Southern Africa, 123 Hope Street, Gardens 8001, Cape Town.
8. Babugura, A., (2010), Gender and Climate Change: South Africa Case Study, Heinrich B#II Foundation Southern Africa, 123 Hope Street, Gardens 8001, Cape Town.
9. Bathge, S., (2010), Climate change and Gender: Economic Empowerment of Women through Climate Mitigation and Adaptation? Available at: <http://www.gsdr.org/go/display&type=Document&id=4275>, accessed at: 21/4/2013.
10. Brody, A., Demetriades, J., Esplen, E., (2008), Gender and Climate Change: Mapping the Linkages - A Scoping Study on Knowledge and Gaps, Institute of Development Studies, UK.
11. Carvajal, Y., Quintero, M., and García, M., (2008), "Women's role in adapting to climate change and variability", Advances in Geosciences, 14, 277 - 280.
12. Chindarkar, N., (2012), "Gender and climate change-induced migration: proposing a framework for analysis", Environmental Research Letters, 7 (2012) 025601.
13. Dankelman, I., Bashar Ahmed, W., Alam, K., Diagne, Y., Fatema, N., Mensah - Kutin, R., Gender, Climate Change and Human Security, WEDO.
14. Denton, F., (2002), "Climate Change Vulnerability, Impacts, and Adaptation: Why does gender matter?", Gender and Development, Vol.10, No. 2, July 2002, 10 - 20.
15. Djoudi, H., Brockaus, M., (2011), "Is adaptation to climate change gender neutral? Lessons from communities

dependent on livestock and forests in Northern Mali", *International Forestry Review*, Vol. 13 (2), 123 - 135.

16. Dolores Bernabe, Ma., Estrella Penunia, Ma., Gender Links in Agriculture and Climate Change. Available at: http://www.isiswomen.org/index.php?option=com_phocadownload&view=category&id=16:2009-2-women-in-a-weary-world&download=246:gender-links-in-agriculture-and-climate-change&Itemid=243, accessed at: 21/04/2013.

17. EIGE (2012), Review of the Implementation in the EU of area K of the Beijing Platform for Action: Women and the Environment Gender Equality and Climate Change, European Institute for Gender Equality, vitrigailos g. 11M, LT-03228 Vilnius, Lithuania.

18. Habtezion, Z., (2012), Gender and Adaptation, UNDP, One United Nations Plaza, New York USA.

19. ILO (2008), Green jobs: Improving the climate for gender equality too! Available at: http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/@dgreports/@gender/documents/publication/wcms_101505.pdf.

20. IUCN, Linking Gender and Climate Change. Available at: <http://pcw.gov.ph/sites/default/files/documents/efiles/webmaster/linking-gender-climate-change.pdf>.

21. Karat, K., Climate Change: Women in developing countries, the hardest hit. Available at: <http://www.karat.org/wp-content/uploads/2012/02/Brief-on-Gender-and-climate-change.pdf>.

22. Mainlay, J., and Fei Tan, S., (2012), Mainstreaming gender and climate change in Nepal, International Institute for Environment and Development, 80-86 Gray's Inn Road, London WC1X 8NH, UK.

23. Nancy, A., (2010), "Gender and climate change-induced conflict in pastoral communities: Case study of Turkana in north - western Kenya", 81 - 102, *African Journal on Conflict Resolution*, Volume 10 No.2, 2010.

24. Nellemann, C., Verma, R., and Hislop, L. (2011), Women at the frontline of Climate Change: Gender risks and Hopes, United Nations Environment Programme, P.O. Box 30552 - 00100 Nairobi, Kenya.

25. Olawoye, J., Okoye, O., Eleri, A., (2010), Gender and Climate Change Toolkit For Policymakers and Programme

Developers, International Centre for Energy, Environment and Development.

26. Omari, K., (2010), Gender and Climate change: Botswana Case Study, Heinrich B#ll Foundation Southern Africa, 123 Hope Street, Gardens 8001, Cape Town.

27. Oxfam GB (2009), Climate Change and Gender Justice, Schumacher Center for Technology and Development, Bourton on Dunsmore, Rugby, Warwickshire, CV23 9QZ, UK.

28. Parikh, J., (2007), Gender and Climate Change Framework for Analysis, Policy and Action. Available at: http://www.undp.org/content/dam/india/docs/gnder_cc.pdf.

29. Robinson, M., (2012), The gender dimensions of food and nutrition security in the context of climate change in Uganda, Trinity College, 6 South Leinster Street, Dublin 2, Ireland.

30. R#hr, U., Hemmati, M., Lambrou, Y. (2008), Towards Gender Equality in Climate Change Policy: Challenges and Perspectives for the Future, Section 3, Chap. 21.

31. Skinner, E., (2011), Gender and Climate Change Overview Report, the Institute of Development Studies, UK.

32. Thomas K. Wanner (2009), "Climate Change Policies in Australia: Gender Equality, Power and Knowledge", *World Academy of Science, Engineering and Technology*, Volume 30, 2009.

33. UN Viet Nam (2008), Gender and Climate Change in Viet Nam - A Desk Review.

34. UN WomenWatch (2009), Women, Gender Equality and Climate Change. This fact sheet is available for download at http://www.un.org/womenwatch/feature/climate_change/.

35. Vincent, K., Cull, K., K. Aggarwal, P., Kristjanson, C., P., Phartiyal, P., Parvin, G., (2011), Gender, Climate Change, Agriculture, and Food Security - A CCAFS Training of Trainers Manual to prepare South Asian rural women to adapt to climate change

36. WHO (2005), Gender, Climate Change and Health. Available at: http://www.who.int/globalchange/publications/reports/gender_climate_change/en/, accessed at: 21/4/2013.